

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

M.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 15 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Huy Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thông	Thành viên
Ông Cù Minh Kim	Thành viên
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Thông	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thùy Dương	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính
Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

TM Hội đồng quản trị



Lưu Huy Phúc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2023

TM Ban Giám đốc



Nguyễn Xuân Thông

Tổng Giám đốc

Số: 290323.028/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Lilama 5 vào ngày 12/01/2023, do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm đầu năm và cuối năm 2022. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá tính hiện hữu và tính chính xác đối với số dư hàng tồn kho tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022. Chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với số dư khoản mục "Hàng tồn kho" tại thời điểm 01/01/2022, 31/12/2022 và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty hay không.

2. Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị lần lượt là 26,41 tỷ đồng và 26,36 tỷ đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

3. Trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 đang phản ánh chi phí phải trả lãi vay với số tiền lần lượt 60,65 tỷ đồng và 74,01 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay của năm 2022 là 13,41 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để làm cơ sở xác định tính chính xác và đầy đủ của chi phí lãi vay ghi nhận trong năm nay và các năm trước của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022 và chi tiêu "Chi phí tài chính" trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

4. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được xác nhận khoản vay tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn với cùng số tiền là 183,38 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi vẫn không thể đánh giá được sự phù hợp của số dư khoản mục nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang ít hơn nợ ngắn hạn là 145,99 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu và khoản lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là âm 92,7 tỷ đồng và 167,61 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty đang có một số khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán bao gồm: phải trả người bán là 52,55 tỷ đồng, tiền lãi vay phải trả là 74,01 tỷ đồng, nợ bảo hiểm là 14,9 tỷ đồng và nợ vay ngân hàng là 222,6 tỷ đồng. Vấn đề này cùng với những các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Lilama 5 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 234/BCKT/TC vào ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		280.305.627.911	305.030.598.986
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	142.973.182	589.012.179
111	1. Tiền		142.973.182	589.012.179
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.031.113.584	120.316.792.933
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	96.388.707.107	109.778.703.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.163.803.234	1.610.830.277
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.994.197.506	9.054.140.444
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.763.747.755)	(4.375.034.421)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	4.248.153.492	4.248.153.492
140	IV. Hàng tồn kho	10	180.131.541.145	184.124.793.874
141	1. Hàng tồn kho		180.131.541.145	184.124.793.874
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.294.539.120	58.432.476.575
220	II. Tài sản cố định		51.795.448.075	56.895.944.075
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	51.795.448.075	56.895.944.075
222	- Nguyên giá		158.572.406.022	166.924.107.841
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.776.957.947)	(110.028.163.766)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.179.091.045	1.167.547.045
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.179.091.045	1.167.547.045
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	320.000.000	320.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		320.000.000	320.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	48.985.455
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	48.985.455
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		333.600.167.031	363.463.075.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		426.298.166.305	426.658.463.341
310	I. Nợ ngắn hạn		426.298.166.305	426.658.463.341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	70.855.786.778	77.199.329.983
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		665.874.837	546.766.837
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.129.894.977	6.369.234.854
314	4. Phải trả người lao động		3.859.245.489	5.113.293.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	75.273.380.749	61.540.643.224
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	51.761.106.360	49.398.789.034
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	222.604.065.243	226.341.594.044
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		148.811.872	148.811.872
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(92.697.999.274)	(63.195.387.780)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(92.697.999.274)	(63.195.387.780)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		51.497.910.000	51.497.910.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>51.497.910.000</i>	<i>51.497.910.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.031.500.000	15.031.500.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		442.200.890	442.200.890
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.902.718.440	7.902.718.440
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.862.959	35.862.959
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(167.608.191.563)	(138.105.580.069)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(138.105.580.069)</i>	<i>(90.400.775.387)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(29.502.611.494)</i>	<i>(47.704.804.682)</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		333.600.167.031	363.463.075.561



Đặng Thị Phương Thảo
Người lập



Hoàng Thị Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Thông
Tổng Giám đốc

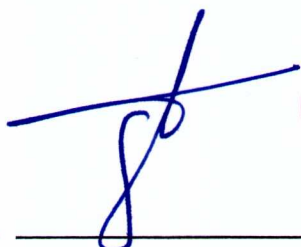
Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	53.721.392.950	57.235.993.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.721.392.950	57.235.993.177
11	4. Giá vốn hàng bán	21	53.395.047.603	73.955.390.024
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.345.347	(16.719.396.847)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31.666.862	65.204.221
22	7. Chi phí tài chính	23	13.409.871.720	20.454.956.964
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.409.871.720	20.454.956.964
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.565.564.287	5.876.286.629
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.617.423.798)	(42.985.436.219)
31	11. Thu nhập khác	25	1.574.876.280	1.120.400.000
32	12. Chi phí khác	26	5.460.063.976	5.839.768.463
40	13. Lợi nhuận khác		(3.885.187.696)	(4.719.368.463)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(29.502.611.494)	(47.704.804.682)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(29.502.611.494)</u>	<u>(47.704.804.682)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(5.729)	(9.263)


Đặng Thị Phương Thảo
Người lập


Hoàng Thị Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Thông
Tổng Giám đốc



Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(29.502.611.494)	(47.704.804.682)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.100.496.000	5.599.015.591
03	- Các khoản dự phòng		7.388.713.334	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.577.714.837)	(1.185.604.221)
06	- Chi phí lãi vay		13.409.871.720	20.454.956.964
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.181.245.277)	(22.836.436.348)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.896.966.015	4.601.363.213
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.993.252.729	19.981.624.501
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.981.967.297)	(1.714.543.645)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		48.985.455	(4.045.455)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(50.672.658)	(26.188.920)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.725.318.967	1.773.346
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.544.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.546.047.975	1.120.400.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.666.862	65.204.221
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.566.170.837	1.185.604.221
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(3.737.528.801)	(861.985.018)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.737.528.801)	(861.985.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

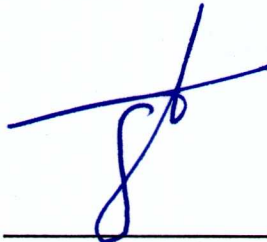
Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(446.038.997)	325.392.549
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		589.012.179	263.619.630
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>142.973.182</u>	<u>589.012.179</u>



Đặng Thị Phương Thảo
Người lập



Hoàng Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thông
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 15 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 51.497.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 51.497.910.000 đồng; tương đương 5.149.791 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 168 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 163 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty đang ít hơn nợ ngắn hạn là 145,99 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu và khoản lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là âm 92,7 tỷ đồng và 167,61 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty đang có một số khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán bao gồm phải trả nhà cung cấp là 52,55 tỷ đồng (Thuyết minh số 13), tiền lãi vay phải trả là 74,01 tỷ đồng (Thuyết minh số 15), nợ bảo hiểm là 14,9 tỷ đồng (Thuyết minh số 16) và nợ vay ngân hàng là 222,6 tỷ đồng (Thuyết minh số 17). Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ) đã xác nhận cam kết hỗ trợ trên văn bản xin hỗ trợ của Công ty theo Công văn số 07A/LILAMA5 ngày 31/01/2023. Với việc thực hiện các hợp đồng đã và sẽ ký kết trong các năm tiếp theo, Công ty tin tưởng sẽ tạo dòng tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản công nợ. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Nhà máy sản xuất vật liệu hàn LILAMA
Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép

Địa chỉ
Hà Tĩnh
Bim Sơn

Hoạt động kinh doanh chính
Sản xuất que hàn
Gia công, chế tạo thiết bị

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện và được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Đồng thời, ngành nghề kinh doanh chủ yếu là lắp máy nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	793.098	60.023.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	142.180.084	528.988.598
	<u>142.973.182</u>	<u>589.012.179</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu	320.000.000	-	320.000.000	-
	320.000.000	-	320.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 10 năm với ngày đáo hạn là 19/12/2028 theo hình thức lãi trả sau, định kỳ 1 năm một lần.

Tại ngày 31/12/2022, trái phiếu này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem chi tiết tại Thuyết minh số 17).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	30.457.223.548	-	37.604.399.577	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.567.606.604	-	3.567.606.604	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.150.898.202	-	10.150.898.202	-
	44.175.728.354	-	51.322.904.383	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	10.495.568.934	-	10.495.568.934	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	9.055.215.759	-	17.260.182.583	-
Công ty Cổ phần Giấy Hòa An	4.965.751.546	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng 121 - Cienco1	5.961.857.309	(5.961.857.309)	5.961.857.309	-
Phải thu khách hàng khác	21.734.585.205	(5.801.890.446)	24.738.189.932	(4.375.034.421)
	52.212.978.753	(11.763.747.755)	58.455.798.758	(4.375.034.421)
	96.388.707.107	(11.763.747.755)	109.778.703.141	(4.375.034.421)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Thủ Đô	-	-	447.027.043	-
Công ty TNHH Yên Thế	451.500.000	-	451.500.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Yên	211.426.000	-	211.426.000	-
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Gia Phúc	189.502.500	-	189.502.500	-
Trả trước cho người bán khác	311.374.734	-	311.374.734	-
	1.163.803.234	-	1.610.830.277	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	9.278.300.559	-	8.347.622.206	-
Ký cược, ký quỹ	2.467.075	-	2.463.326	-
Phải thu khác	713.429.872	-	704.054.912	-
	9.994.197.506	-	9.054.140.444	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.716.283	-	23.231.733	-
	6.716.283	-	23.231.733	-
Bên khác				
Đối tượng khác	9.987.481.223	-	9.030.908.711	-
	9.987.481.223	-	9.030.908.711	-
	9.994.197.506	-	9.054.140.444	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị khấu trừ khi quyết toán Dự án Dây chuyền mới Xi măng Bim Sơn liên quan đến phần vật tư thiếu hụt và chi phí khác trong quá trình thực hiện thi công. Công ty đã thông báo cho các bên có liên quan tuy nhiên chưa thống nhất được trách nhiệm để có phương án xử lý cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng 121 - Ciencol	5.961.857.309	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	1.949.095.403	-	1.949.095.403	-
- Công ty Cổ phần Cavico Điện lực & Tài nguyên	1.099.846.219	-	1.099.846.219	-
- Các khoản khác	2.752.948.824	-	1.326.092.799	-
	11.763.747.755	-	4.375.034.421	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	608.176.393	-	619.720.393	-
Công cụ, dụng cụ	79.753.297	-	79.207.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	179.136.780.205	-	183.119.035.230	-
Thành phẩm	306.831.250	-	306.831.250	-
	180.131.541.145	-	184.124.793.874	-

(*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Nhiệt điện sông Hậu 1	57.468.968.428	60.564.064.805
Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	16.957.834.432	16.957.834.432
Dự án Nghiền Bim Sơn	16.733.361.840	19.733.361.840
Dự án Xi măng Tân Thắng	15.508.656.088	15.508.656.088
Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	12.649.472.365	12.649.472.365
Dự án Trạm biến áp 220KV Phú Thọ	11.827.798.435	11.827.798.435
Dự án khác	47.990.688.617	45.877.847.265
	179.136.780.205	183.119.035.230

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.179.091.045	1.167.547.045
	1.179.091.045	1.167.547.045

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.064.140.772	147.770.699.082	5.814.267.987	275.000.000	166.924.107.841
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.113.940.000)	(1.237.761.819)	-	(8.351.701.819)
Số dư cuối năm	13.064.140.772	140.656.759.082	4.576.506.168	275.000.000	158.572.406.022
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.851.615.158	94.374.793.957	5.596.688.851	205.065.800	110.028.163.766
- Khấu hao trong năm	590.092.000	4.419.064.000	69.324.400	22.015.600	5.100.496.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.113.940.000)	(1.237.761.819)	-	(8.351.701.819)
Số dư cuối năm	10.441.707.158	91.679.917.957	4.428.251.432	227.081.400	106.776.957.947
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.212.525.614	53.395.905.125	217.579.136	69.934.200	56.895.944.075
Tại ngày cuối năm	2.622.433.614	48.976.841.125	148.254.736	47.918.600	51.795.448.075

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 49.888.000.190 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.985.587.872 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm không cần dùng: 107.234.552.900 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	325.126.280	325.126.280	310.796.080	310.796.080
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	141.800.000	141.800.000	141.800.000	141.800.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thiết bị cơ điện	830.472.447	830.472.447	830.472.447	830.472.447
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345
	4.359.828.072	4.359.828.072	4.345.497.872	4.345.497.872
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần tập đoàn Lê Bình	11.872.933.436	11.872.933.436	11.872.933.436	11.872.933.436
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	8.143.116.642	8.143.116.642	8.143.116.642	8.143.116.642
Chi nhánh Công ty TNHH Nhất Nước	4.918.780.783	4.918.780.783	4.918.780.783	4.918.780.783
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Minh Phụng	4.710.491.103	4.710.491.103	4.710.491.103	4.710.491.103
Phải trả nhà cung cấp khác	36.850.636.742	36.850.636.742	43.208.510.147	43.208.510.147
	66.495.958.706	66.495.958.706	72.853.832.111	72.853.832.111
	70.855.786.778	70.855.786.778	77.199.329.983	77.199.329.983
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	11.872.933.436	11.872.933.436	11.872.933.436	11.872.933.436
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	8.143.116.642	8.143.116.642	8.143.116.642	8.143.116.642
Chi nhánh Công ty TNHH Nhất Nước	4.918.780.783	4.918.780.783	4.918.780.783	4.918.780.783
Phải trả nhà cung cấp khác	27.611.765.781	27.611.765.781	27.611.765.781	27.611.765.781
	52.546.596.642	52.546.596.642	52.546.596.642	52.546.596.642

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.441.149.867	1.599.361.606	5.169.488.943	-	871.022.530
Thuế Thu nhập cá nhân	-	703.874.261	9.676.849	707.586.797	-	5.964.313
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	624.815.964	241.271.757	624.815.964	-	241.271.757
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	599.394.762	50.231.614	637.989.999	-	11.636.377
	-	6.369.234.854	1.903.541.826	7.142.881.703	-	1.129.894.977

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	74.013.043.025	60.653.843.963
- Chi phí phải trả khác	1.260.337.724	886.799.261
	<u>75.273.380.749</u>	<u>61.540.643.224</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.235.084.805	1.612.823.040
- Bảo hiểm xã hội	14.900.813.345	13.974.504.729
- Bảo hiểm y tế	15.449.460	27.740.008
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.866.435	2.235.335
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	145.497.600	145.497.600
- Phải trả đội công trình (*)	29.315.744.703	28.273.685.204
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	571.730.981	761.952.969
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.569.919.031	4.600.350.149
	<u>51.761.106.360</u>	<u>49.398.789.034</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bảo hiểm xã hội	14.900.813.345	13.974.504.729
	<u>14.900.813.345</u>	<u>13.974.504.729</u>

(*): Phải trả đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (1)	42.966.541.896	42.966.541.896	-	3.737.528.801	39.229.013.095	39.229.013.095
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (2)	183.375.052.148	183.375.052.148	-	-	183.375.052.148	183.375.052.148
	226.341.594.044	226.341.594.044	-	3.737.528.801	222.604.065.243	222.604.065.243
Số vay quá hạn chưa thanh toán						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (1)		39.229.013.095	23.127.766.570	42.966.541.896		20.246.065.350
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (2)		183.375.052.148	50.885.276.455	183.375.052.148		40.407.778.613
		222.604.065.243	74.013.043.025	226.341.594.044		60.653.843.963

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các hợp đồng tín dụng và cho vay từng lần giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn, bao gồm:

(1.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 18910307/2018-HĐCVTL/NHCT422-LILAMA 5 ngày 06/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 8.200.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý thực hiện Hợp đồng kinh tế số 01/XL3-LL5 ngày 12/12/2017 - Thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí ... dự án Nhà máy Xi măng Bim Sơn;
- + Thời hạn của hợp đồng: không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng Giấy nhận Nợ cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.558.523.200 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/02/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán chi phí dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1;
- + Thời hạn của hợp đồng: 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng Giấy nhận Nợ cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.253.852.129 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(1.3) Hợp đồng cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220KV Phú Thọ;
- + Thời hạn của hợp đồng: tối đa không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng Giấy nhận Nợ cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 25.416.637.766 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 197.224.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 183.375.052.148 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	7.902.718.440	35.862.959	(90.400.775.387)	(15.490.583.098)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(47.704.804.682)	(47.704.804.682)
Số dư cuối năm trước	<u>51.497.910.000</u>	<u>15.031.500.000</u>	<u>442.200.890</u>	<u>7.902.718.440</u>	<u>35.862.959</u>	<u>(138.105.580.069)</u>	<u>(63.195.387.780)</u>
Số dư đầu năm nay	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	7.902.718.440	35.862.959	(138.105.580.069)	(63.195.387.780)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(29.502.611.494)	(29.502.611.494)
Số dư cuối năm nay	<u>51.497.910.000</u>	<u>15.031.500.000</u>	<u>442.200.890</u>	<u>7.902.718.440</u>	<u>35.862.959</u>	<u>(167.608.191.563)</u>	<u>(92.697.999.274)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	26.265.000.000	51,00%	26.265.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	25.232.910.000	49,00%	25.232.910.000	49,00%
	<u>51.497.910.000</u>	<u>100%</u>	<u>51.497.910.000</u>	<u>100%</u>

Ngày 11/06/2018, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã có Nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các Công ty con. Theo Nghị quyết trên, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%. Đến nay quá trình thoái vốn vẫn chưa hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	51.497.910.000	51.497.910.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>51.497.910.000</i>	<i>51.497.910.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>51.497.910.000</i>	<i>51.497.910.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>145.497.600</i>	<i>145.497.600</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>145.497.600</i>	<i>145.497.600</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.149.791	5.149.791
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.149.791	5.149.791
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.149.791</i>	<i>5.149.791</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.149.791	5.149.791
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.149.791</i>	<i>5.149.791</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.902.718.440	7.902.718.440
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.862.959	35.862.959
	<u>7.938.581.399</u>	<u>7.938.581.399</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có ký các Hợp đồng thuê đất như sau:

<u>Lô đất</u>	<u>Diện tích (m2)</u>	<u>Mục đích sử dụng</u>	<u>Thời hạn thuê</u>
Lô đất tại phường Ba Đình - thị xã Bim Sơn - tỉnh Thanh Hóa	14.867,00	Xây dựng trụ sở	Đến ngày 01/01/2026
Lô đất tại phường Ba Đình - thị xã Bim Sơn - tỉnh Thanh Hóa	16.512,25	Xây dựng xưởng cơ khí và cốp ép	Đến ngày 01/01/2016
Lô đất tại phường Bắc Sơn - thị xã Bim Sơn - tỉnh Thanh Hóa	26.435,90	Xây dựng xưởng chế tạo thiết bị và kết cấu thép	Đến ngày 03/04/2030

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	285,00	285,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	53.721.392.950	57.235.993.177
	<u>53.721.392.950</u>	<u>57.235.993.177</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>38.329.249.578</u>	<u>50.179.175.921</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	53.395.047.603	73.955.390.024
	<u>53.395.047.603</u>	<u>73.955.390.024</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>44.487.548</u>	<u>558.850.966</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	31.666.862	65.204.221
	31.666.862	65.204.221

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.409.871.720	20.454.956.964
	13.409.871.720	20.454.956.964

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.073.528	33.616.000
Chi phí nhân công	3.420.639.416	4.148.908.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.091.600	241.319.000
Thuế, phí, lệ phí	244.271.757	367.225.938
Chi phí dự phòng	7.388.713.334	-
Chi phí khác bằng tiền	1.092.774.652	1.085.217.518
	12.565.564.287	5.876.286.629

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.546.047.975	1.120.400.000
Thu nhập khác	28.828.305	-
	1.574.876.280	1.120.400.000

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	276.533.282
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	1.015.801.993	1.273.853.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	4.289.382.000	4.289.382.000
Chi phí khác	154.879.983	-
	5.460.063.976	5.839.768.463

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.502.611.494)	(47.704.804.682)
Các khoản điều chỉnh tăng	18.683.388.851	5.563.235.181
- Chi phí không hợp lệ	18.683.388.851	5.563.235.181
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.819.222.643)	(42.141.569.501)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(29.502.611.494)	(47.704.804.682)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(29.502.611.494)	(47.704.804.682)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.149.791	5.149.791
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.729)	(9.263)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.456.084.094	8.929.001.608
Chi phí nhân công	20.656.185.273	23.096.158.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811.114.000	1.309.633.591
Chi phí dự phòng	7.388.713.334	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.287.607.167	19.661.044.409
Chi phí khác bằng tiền	4.378.652.997	6.854.213.558
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	61.978.356.865	59.850.052.152

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường do biến động về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	142.180.084	-	-	142.180.084
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.619.156.858	-	-	94.619.156.858
Các khoản cho vay	-	320.000.000	-	320.000.000
	<u>94.761.336.942</u>	<u>320.000.000</u>	<u>-</u>	<u>95.081.336.942</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	528.988.598	-	-	528.988.598
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.457.809.164	-	-	114.457.809.164
Các khoản cho vay	-	320.000.000	-	320.000.000
	<u>114.986.797.762</u>	<u>320.000.000</u>	<u>-</u>	<u>115.306.797.762</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	222.604.065.243	-	-	222.604.065.243
Phải trả người bán, phải trả khác	122.616.893.138	-	-	122.616.893.138
Chi phí phải trả	75.273.380.749	-	-	75.273.380.749
	<u>420.494.339.130</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>420.494.339.130</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	226.341.594.044	-	-	226.341.594.044
Phải trả người bán, phải trả khác	126.598.119.017	-	-	126.598.119.017
Chi phí phải trả	61.540.643.224	-	-	61.540.643.224
	<u>414.480.356.285</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>414.480.356.285</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5Số 179 Đường Trần Phú - Phường Ba Đình
- Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng	38.329.249.578	50.179.175.921
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	38.329.249.578	50.179.175.921
Mua hàng	44.487.548	558.850.966
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	44.487.548	558.850.966

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lưu Huy Phúc	Chủ tịch HĐQT	170.405.900	174.487.627
Ông Nguyễn Xuân Thông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	157.587.200	162.583.500
Ông Cù Minh Kim	Thành viên HĐQT	104.409.700	101.525.500
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên HĐQT	124.662.300	126.720.300
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên HĐQT	133.067.600	143.767.600
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	94.431.100	72.753.900
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc	9.068.700	40.272.000
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc	90.026.600	94.231.000
Bà Phạm Thùy Dương	Trưởng ban BKS	97.760.727	102.710.827
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Hà	Thành viên BKS	137.740.100	82.180.200
Bà Đào Thị Loan	Thành viên BKS	-	24.318.800
	(Đến ngày 28/04/2021)		


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.



Đặng Thị Phương Thảo
Người lập



Hoàng Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thông
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2023